TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH-** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/3/2022
Về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu H- ơng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiện**
2. Ông **Vũ Văn Hợp**

- ***Th□ ký phiên tòa:*** Bà **Phan Thị Quyên** - Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông **Huỳnh Tấn Lực** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXX-ST, ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1988
Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã M, huyện C, tỉnh K.
Địa chỉ tạm trú hiện nay: Ấp Ph, xã M, huyện C, tỉnh K.
(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh **Danh D**, sinh năm 1985
Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện C, tỉnh K.
(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2021 của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T, bản tự khai của các đương sự, nội dung biên bản hòa giải vào ngày 21/10/2021, biên bản không tiến hành hoà giải đ- ợc vào ngày 23/11/2021, hồ sơ vụ án, vụ án có nội dung nh- sau:

* Các đương sự tự nguyện thừa nhận:

Vào năm 2005, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ợc sự đồng ý của gia đình hai bên, chị Nguyễn Thị Thu T cùng anh Danh D tổ chức lễ c- ới và có đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang vào năm 2007; đã đ- ợc UBND xã Mong Thọ B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 01/2007. Trong quá trình chung sống, chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D có một người con chung là cháu Danh Huệ T, sinh ngày 24/11/2006 đang do anh Danh D trực tiếp nuôi dưỡng; có tài sản chung; không có nợ chung. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn về nhiều mặt, chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D đã ly thân từ tháng 4 năm 2021 cho đến nay.

* Chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu:

- Về hôn nhân: Được ly hôn với anh Danh D.

- Về con chung: Đồng ý cho anh Danh D được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Danh Huệ T, sinh ngày 24/11/2006 cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi; chị Nguyễn Thị Thu T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Ý kiến của anh Danh D:

- Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T.

- Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị Thu T thì anh đồng ý tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Danh Huệ T, sinh ngày 24/11/2006 cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi; anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Danh D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Thu T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng- ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T; không xem xét về tài sản chung và nợ chung giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D do các đương sự không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2005, chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 25/6/2021, chị Nguyễn Thị Thu

T có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Danh D và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D; anh Danh D có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp P, xã M, huyện C, tỉnh K. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh Danh D không có yêu cầu phản tố. Do đó, đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Danh D tại phiên toà: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tống đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 52/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06/12/2021, Thông báo về thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa số 03/2022/TB-TA, ngày 16/02/2022 cho anh Danh D theo quy định của pháp luật, anh Danh D vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do chính đáng, đ- ợc sự thống nhất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và chị Nguyễn Thị Thu T, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Danh D theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T:

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang vào năm 2007, đã đ- ợc UBND xã Mong Thọ B cấp giấy chứng nhận kết hôn nên theo quy định tại các Điều 9, 11, 12, 13, 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D là hôn nhân hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Danh D.

Xét rằng: Tuy anh Danh D không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T, nhưng theo sự thừa nhận của các đương sự thì chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D đã phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 4/2021 cho đến nay, anh Danh D ở tại ấp P, chị T ở tại ấp Ph, Tòa án đã hòa giải vào ngày 21/10/2021 có mặt hai đương sự nhưng không thành, Tòa đã mở phiên hòa giải hai lần nữa nhưng anh Danh D cố tình không hợp tác- chứng tỏ anh Danh D không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng với chị Nguyễn Thị Thu T. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt đ- ợc. Căn cứ vào Điều 85, khoản 1 Điều 89, Điều 91 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T đối với anh Danh D.

2.2. Về con chung và người trực tiếp nuôi dưỡng con chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D có một người con chung là cháu Danh Huệ T, sinh ngày 24/11/2006 đang do anh Danh D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Xét rằng: Từ khi chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D ly thân đến nay thì cháu Danh Huệ T đ- ợc anh Danh D trực tiếp nuôi d- ỡng, giáo dục; căn cứ vào nguyện vọng của cháu Danh Huệ T vào ngày 26/10/2021 (BL 28), quyền lợi về mọi mặt của cháu Danh Huệ T và để ổn định tình cảm, tâm lý cho cháu Danh Huệ T, Tòa án chấp nhận cho anh Danh D được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Danh Huệ T cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Danh D không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Ng- ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng- ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr- ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng- ời con, các đ- ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d- ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thu T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001764, ngày 29/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Nguyễn Thị Thu T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Danh D không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 11, 12, 13, 14, 85, khoản 1 Điều 89, các Điều 91, 92, 93 và 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D.

2- Về con chung: Cho anh Danh D được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Danh Huệ T, sinh ngày 24/11/2006 cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi; chị Nguyễn Thị Thu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ợc quyền cản trở.

3- Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Danh D không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

4- Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Thu T và anh Danh D không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

5- Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thu T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001764, ngày 29/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Nguyễn Thị Thu T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Danh D không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án (10/3/2022); anh Danh D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ- ợc Bản án hoặc đ- ợc niêm yết, tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hlpl);
- UBND xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, KG (khi án có hlpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu H- ơng